

Phụ lục
BIỂU SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND tỉnh An Giang)

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	Tiêu chí dân số					Tiêu chí trình độ phát triển				Tiêu chí diện tích			Tiêu chí đơn vị hành chính								Tiêu chí bổ sung					Ghi chú	
			Tổng số điểm tiêu chí dân số	Trong đó:				Tổng số điểm tiêu chí	Trong đó:			Tổng số điểm tiêu chí	Trong đó:		Tổng số điểm tiêu chí	Đơn vị hành chính cấp xã	Số điểm đạt được	Xã miền núi	Số điểm đạt được	Xã đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới đất liền	Số điểm đạt được	Tổng số điểm tiêu chí	Xã An toàn khu	Số điểm đạt được	Xã đặc biệt khó khăn vùng III		Số điểm đạt được
				Số dân trung bình (người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Số điểm đạt được	Diện tích đất tự nhiên (km2)		Số điểm đạt được	Số điểm tiêu chí															
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)			
	Toàn tỉnh	2.178,06	1.044,64	3.694.596	1.026,59	361.510	18,05	11,89	118,88	11,89	854,53	9.888,81	854,53	231,00	102,00	204,00	5,00	5,00	8,00	8,00	14,00	14,00	36,00	10,00	10,00	13,00	26,00		
1	Đặc khu Kiên Hải	21,02	10,02	16.808	10,00	369	0,02	0,00	-	0,00	8,00	24,750	8,00	3,00	1	2,00			1,00	1,00			0,00						
2	Đặc khu Phú Quốc	27,50	11,45	153.510	11,14	6.141	0,31	0,00	0,04	0,00	13,05	575,290	13,05	3,00	1	2,00			1,00	1,00			0,00						
3	Đặc khu Thổ Châu	21,04	10,01	1.836	10,00	55	0,01	0,04	0,39	0,04	8,00	13,980	8,00	3,00	1	2,00			1,00	1,00			0,00						
4	Phường Bình Đức	20,24	10,24	63.023	10,23	197	0,01	0,00	-	0,00	8,00	28,230	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
5	Phường Châu Đốc	21,42	10,42	72.824	10,33	1.686	0,09	0,00	-	0,00	8,00	41,320	8,00	3,00	1	2,00					1	1,00	0,00						
6	Phường Chi Lăng	22,32	10,25	18.978	10,00	4.852	0,25	0,07	0,70	0,07	8,00	51,170	8,00	2,00	1	2,00							2,00			1	2,00		
7	Phường Hà Tiên	21,38	10,37	34.017	10,00	7.298	0,37	0,02	0,19	0,02	8,00	61,350	8,00	3,00	1	2,00					1	1,00	0,00						
8	Phường Long Phú	20,06	10,01	30.970	10,00	215	0,01	0,05	0,51	0,05	8,00	19,210	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
9	Phường Long Xuyên	21,03	11,03	133.662	10,94	1.666	0,09	0,00	-	0,00	8,00	29,980	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
10	Phường Mỹ Thới	20,15	10,15	54.067	10,14	127	0,01	0,00	-	0,00	8,00	37,090	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
11	Phường Rạch Giá	22,70	12,68	216.928	11,77	18.142	0,91	0,03	0,28	0,03	8,00	45,530	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
12	Phường Tân Châu	20,04	10,01	23.196	10,00	238	0,01	0,03	0,33	0,03	8,00	17,390	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
13	Phường Thới Sơn	21,07	10,05	25.389	10,00	922	0,05	0,03	0,27	0,03	8,00	49,360	8,00	3,00	1	2,00					1	1,00	0,00						
14	Phường Tịnh Biên,	21,24	10,10	26.321	10,00	1.920	0,10	0,08	0,81	0,08	8,06	75,570	8,06	3,00	1	2,00					1	1,00	0,00						
15	Phường Tô Châu	20,31	10,15	21.779	10,00	3.022	0,15	0,06	0,63	0,06	8,10	79,770	8,10	2,00	1	2,00							0,00						
16	Phường Vĩnh Tế	21,04	10,04	28.976	10,00	671	0,04	0,00	-	0,00	8,00	64,250	8,00	3,00	1	2,00					1	1,00	0,00						
17	Phường Vĩnh Thông	20,73	10,40	42.542	10,03	7.344	0,37	0,08	0,77	0,08	8,26	95,890	8,26	2,00	1	2,00							0,00						
18	Xã An Biên	20,90	10,37	40.786	10,01	7.084	0,36	0,06	0,58	0,06	8,48	118,270	8,48	2,00	1	2,00							0,00						
19	Xã An Châu,	20,33	10,17	47.184	10,07	1.949	0,10	0,17	1,68	0,17	8,00	70,250	8,00	2,00	1	2,00							0,00						
20	Xã An Cư	23,49	10,80	23.193	10,00	15.913	0,80	0,45	4,50	0,45	8,24	94,300	8,24	2,00	1	2,00							2,00			1	2,00		
21	Xã An Minh	21,86	10,02	27.553	10,00	412	0,02	0,12	1,21	0,12	8,72	142,300	8,72	2,00	1	2,00							1,00	1	1,00				
22	Xã An Phú,	21,49	10,01	30.296	10,00	112	0,01	0,48	4,81	0,48	8,00	34,700	8,00	3,00	1	2,00					1	1,00	0,00						
23	Xã Ba Chúc	24,42	10,17	22.634	10,00	3.353	0,17	0,24	2,43	0,24	8,01	70,940	8,01	4,00	1	2,00	1	1,00			1	1,00	2,00			1	2,00		
24	Xã Bình An	21,19	11,08	51.737	10,12	19.165	0,96	0,08	0,79	0,08	8,03	73,430	8,03	2,00	1	2,00							0,00						
25	Xã Bình Giang	23,18	10,12	15.441	10,00	2.301	0,12	0,13	1,29	0,13	8,94	163,700	8,94	2,00	1	2,00							2,00			1	2,00		
26	Xã Bình Hòa	20,18	10,03	41.711	10,02	130	0,01	0,15	1,54	0,15	8,00	48,630	8,00	2,00	1	2,00							0,00						

